

(Ban hành kèm theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007

của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vật tư Vận tải Xi măng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 4 năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	243.347.898.047	303.853.439.007
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8.112.822.812	90.391.137.944
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	72.500.811.084	91.463.299.908
4	Hàng tồn kho	98.078.145.087	69.289.094.949
5	Tài sản ngắn hạn khác	14.656.119.064	2.709.906.206
II	Tài sản dài hạn	224.909.002.877	210.898.773.183
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	223.922.494.048	209.866.665.663
	- Tài sản cố định hữu hình	221.244.647.216	208.011.331.579
	- Tài sản cố định vô hình	303.071.412	289.950.296
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.374.775.420	1.565.383.788
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
5	Tài sản dài hạn khác	986.508.829	1.032.107.520
III	Tổng cộng tài sản	468.256.900.924	514.752.212.190
IV	Nợ phải trả	325.571.178.765	366.163.842.958
1	Nợ ngắn hạn	189.852.386.054	230.210.962.172
2	Nợ dài hạn	135.718.792.711	135.952.880.786
V	Vốn chủ sở hữu	142.685.722.159	148.588.369.232
1	Vốn chủ sở hữu	141.712.056.090	144.118.678.085
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.000.000.000	65.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	40.223.653.473	40.223.653.473
	- Vốn khác của sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0	(100.924.093)
	- Các quỹ	27.083.039.429	38.995.948.705
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.405.363.188	
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	973.666.069	4.469.691.147
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	973.666.069	4.469.691.147
	- Nguồn kinh phí	0	0

	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	Tổng nguồn vốn	468.256.900.924	514.752.212.190

II- B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.484.256.653	1.335.000.067.332
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch v	427.484.256.653	1.335.000.067.332
4	Giá vốn hàng bán	350.440.504.675	1.089.998.290.971
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.043.751.978	245.001.776.361
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.373.355.493	2.643.285.511
7	Chi phí tài chính	4.675.290.575	18.478.465.917
8	Chi phí bán hàng	56.144.266.064	186.030.030.664
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.929.018.349	16.464.395.415
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.668.532.483	26.672.169.876
11	Thu nhập khác	202.849.098	2.330.536.712
12	Chi phí khác	85.563.105	111.101.611
13	Lợi nhuận khác	117.285.993	2.219.435.101
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.785.818.476	28.891.604.977
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.348.227.310	3.611.450.623
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.437.591.166	25.280.154.354
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.452	3.932
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thuý Mai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009****Đơn vị tính: Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qui	số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		303.853.439.007	285.025.210.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.391.137.944	103.739.047.887
1. Tiền	111	V.01	90.391.137.944	103.739.047.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	50.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		91.463.299.908	88.157.017.146
1. Phải thu của khách hàng	131		90.405.231.873	85.432.676.563
2. Trả trước cho người bán	132		875.915.766	2.632.981.100
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	272.400.769	232.607.983
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(90.248.500)	(141.248.500)
IV. hàng tồn kho	140		69.289.094.949	89.353.648.117
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69.289.094.949	89.353.648.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150		2.709.906.206	3.775.496.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.323.996.620	3.635.014.921
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	919.485	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		384.990.101	140.482.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		210.898.773.183	18.788.634.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		209.866.665.663	18.356.932.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	208.011.331.579	14.411.529.520
- Nguyên giá	222		252.038.477.718	31.090.639.378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.027.146.139)	(16.679.109.858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	289.950.296	78.934.811
- Nguyên giá	228		421.093.360	157.593.360

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131.143.064)	(78.658.549)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>230</u>	V.11	1.565.383.788	3.866.467.822
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.032.107.520	431.702.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.032.107.520	431.702.590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		514.752.212.190	303.813.844.814
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qui	số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		366.163.842.958	172.254.229.383
I. Nợ ngắn hạn	310		230.210.962.172	171.964.696.989
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50.000.000.000	32.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		99.861.637.320	117.944.047.159
3. Người mua trả tiền trước	313		546.132.831	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.348.227.310	0
5. Phải trả người lao động	315		6.105.857.894	4.295.339.834
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12.820.622.038	10.059.756.841
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	59.528.484.779	7.665.553.155
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		135.952.880.786	289.532.394
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	135.613.493.467	0
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		339.387.319	289.532.394
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		148.588.369.232	131.559.615.431
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	144.118.678.085	129.955.525.462
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		65.000.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.223.653.473	40.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	(2.327.513.967)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(100.924.093)	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.771.432.731	22.826.241.363

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.945.262.863	2.778.392.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.279.253.111	1.678.405.576
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		4.469.691.147	1.604.089.969
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.469.691.147	1.604.089.969
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	<u>0</u>
3. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	<u>0</u>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		514.752.212.190	303.813.844.814

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. V.tư h.hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		880.916.365	880.916.365
5. Ngoại tệ các loại		524.921,22 USD	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thuý Mai

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng
Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	01	VI.25	427.484.256.653	270.050.926.534	1.335.000.067.332	1.154.914.689.637
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về bán hàng và CCDV (20=01-02)	10		427.484.256.653	270.050.926.534	1.335.000.067.332	1.154.914.689.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	350.440.504.675	221.207.979.374	1.089.998.290.971	946.752.509.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		77.043.751.978	48.842.947.160	245.001.776.361	208.162.179.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.373.355.493	3.910.113.143	2.643.285.511	8.969.099.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.675.290.575	810.652.646	18.478.465.917	3.071.574.398
<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		4.634.591.870	762.000.000	15.734.333.935	2.958.000.000
8. Chi phí bán hàng	24		56.144.266.064	40.229.172.280	186.030.030.664	164.866.187.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.929.018.349	4.136.476.135	16.464.395.415	18.763.651.538
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.668.532.483	7.576.759.242	26.672.169.876	30.429.866.459
11. Thu nhập khác	31		202.849.098	2.514.553.991	2.330.536.712	4.143.880.434
12. Chi phí khác	32		85.563.105	1.988.375	111.101.611	349.441.707
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		117.285.993	2.512.565.616	2.219.435.101	3.794.438.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.785.818.476	10.089.324.858	28.891.604.977	34.224.305.186

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.348.227.310	0	3.611.450.623	0
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.437.591.166	10.089.324.858	25.280.154.354	34.224.305.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.452	1.118	3.932	3.823

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ và tên)

(Ký, Họ và tên)

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thuý Mai

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi Măng hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BT
 Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.412.091.982.202	1.146.559.094.501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.210.235.604.312)	(1.115.987.442.361)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.471.452.400)	(19.033.245.888)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.754.302.175)	(2.958.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.263.223.313)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71.992.603.287	15.229.253.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.508.654.074)	(18.110.671.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189.851.349.215	5.698.988.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(225.617.242.489)	(4.371.492.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.773.636	1.686.293.527
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(95.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	125.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(275.614.468.853)	27.314.800.825
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(2.327.513.967)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		186.744.371.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.211.450.692)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(8.228.125.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.532.920.308	(10.555.639.487)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13.230.199.330)	22.458.149.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.739.047.887	81.280.897.951
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(117.710.613)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	90.391.137.944	103.739.047.887

Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ và tên)

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thuý Mai

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vật tư Vận tải xi măng

Mẫu số B 09a - DN

Đại chỉ: Số 21B Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 4 năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Vật tư Vận tải xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải xi măng. Công ty đã chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 4 năm 2006.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103011963 do sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24 tháng 4 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28/9/2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 6/4/2007, đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 14/11/2007. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỉ đồng)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Kinh doanh thương mại, vận tải thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt ...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải ;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xử thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)/.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Từ 1/1/2009 đến 31/12/2009.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

- Công ty đã lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ báo cáo kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định dựa trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá thành thành phẩm được xác định theo từng quý theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và nguyên giá theo từng nhóm tài sản, trong quý tài sản cố định được điều chỉnh lại thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao được tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -> 25
năm	
- Máy móc, thiết bị	05 -> 14
năm	
- Phương tiện vận tải	06 -> 15
năm	
- Thiết bị văn phòng	03 -> 10
năm	

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các

khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn như chi phí mua công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí bảo hiểm ... được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí khác.

Các chi phí khác được hạch toán và phân bổ 1 lần khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Để đảm bảo các chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán và đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí nên các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh trong kỳ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ. Khi các khoản chi phí thực tế phát sinh nếu có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản biếu tặng này và bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Là những khoản chi phí của hoạt động tiền gửi như: chi phí chuyển tiền, chi phí lãi vay vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh chung toàn Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Năm 2009 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định đối với Doanh nghiệp cổ phần hoá.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán giữa niên độ./.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trịnh Thị Hồng

Huyền Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thuý Mai